

Số: 2923/BC-UBND

Điện Biên, ngày 29 tháng 6 năm 2024

## **BÁO CÁO**

### **Bổ sung tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023**

Thực hiện Chương trình kỳ họp thứ Mười ba, Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021-2026, UBND tỉnh đã có Báo cáo số 5376/BC-UBND ngày 20/11/2023 Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2024, tỉnh Điện Biên và Báo cáo số 5575/BC-UBND ngày 03/12/2023 Báo cáo rà soát, cập nhật điều chỉnh bổ sung số liệu Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2024, tỉnh Điện Biên,

Thực hiện Chương trình kỳ họp thứ Mười lăm, HĐND tỉnh khoá XV, UBND tỉnh báo cáo bổ sung tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 như sau:

- Tổng số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 gồm 16 nhóm chỉ tiêu với 40 chỉ tiêu chi tiết.

- Tại các Báo cáo số 5376/BC-UBND ngày 20/11/2023 và Báo cáo số 5575/BC-UBND ngày 03/12/2023 đã đánh giá 21/40 chỉ tiêu chi tiết vượt chỉ tiêu Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh, 08/40 chỉ tiêu đạt và 11/40 chỉ tiêu không đạt so với mục tiêu NQ HĐND tỉnh giao.

- Sau khi rà soát số liệu thực hiện năm 2023 của cơ quan Thống kê đến thời điểm gần nhất (được cập nhật tháng 6 năm 2024) có 11 chỉ tiêu chi tiết có số liệu thực hiện năm 2023 tăng so với ước thực hiện năm 2023 đã báo cáo trước đây (bao gồm các chỉ tiêu: (1) Tỷ trọng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của tỉnh; (2) Tỷ trọng khu vực Công nghiệp - Xây dựng trong GRDP của tỉnh; (3) Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu; (4) Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá trên địa bàn; (5) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo; (6) Số xã đạt chuẩn NTM tăng thêm; (7) Số xã cơ bản đạt chuẩn NTM tăng thêm; (8) Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao tăng thêm (9) Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; (10) Tỷ lệ che phủ rừng; (11) Dân cư thành thị được sử dụng nước sạch); Có 14 chỉ tiêu có số liệu thực hiện giảm (bao gồm các chỉ tiêu (1) Tỷ trọng khu vực Dịch vụ trong GRDP của tỉnh; (2) Thu ngân sách trên địa bàn; (3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội; (4) Tổng sản lượng lương thực có hạt; (5) Phát triển đàn gia súc; (6) Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn; (7) Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn; (8) Dân số trung bình; (9) Tỷ lệ phát triển dân số; (10) Đào tạo nghề; (11) Tỷ lệ hộ nghèo (12) Tỷ lệ dân số tham gia bảo

hiếm y tế; (13) Số xã, phường đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3 (14) Số tiêu chí bình quân/xã, 15 chỉ tiêu không thay đổi số liệu thực hiện.

Trong đó có 06 chỉ tiêu thay đổi đánh giá từ đạt sang vượt hoặc từ đạt sang không đạt, cụ thể như sau:

+ Số liệu cập nhật có **25/40** chỉ tiêu vượt, tăng thêm 04 chỉ tiêu chi tiết vượt chỉ tiêu NQ HĐND tỉnh giao (trong đó có 04 chỉ tiêu thay đổi đánh giá từ đạt sang vượt là: (1) Số xã cơ bản đạt chuẩn NTM tăng thêm; (2) Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao tăng thêm; (3) Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; (4) Tỷ lệ che phủ rừng)

+ Có **02/40** chỉ tiêu đạt mục tiêu NQHĐND tỉnh, giảm 06 chỉ tiêu so với đánh giá trước (Lý do: có 04 chỉ tiêu đạt trước đây được đánh giá lại là vượt mục tiêu đã nêu ở trên); 02 chỉ tiêu đạt trước đây được đánh giá lại là không đạt (Số tiêu chí bình quân/xã; Tỷ lệ khu vực dân cư sinh sống, làm việc được phủ sóng thông tin di động mạng 3G, 4G)

+ Số chỉ tiêu chi tiết không đạt tăng từ 11/40 lên **13/40** do có 02 chỉ tiêu được đánh giá đạt trước đây được đánh giá lại là không đạt nêu trên.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

Trên đây là báo cáo bổ sung tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, UBND tỉnh Điện Biên báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- LĐ UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- LĐ Văn phòng, CV các khối;
- Lưu: VT, TH. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Thành Đô**

**ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023 TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Xem theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 29/6/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)*



STT	Mục tiêu chủ yếu	Đơn vị	Mục Đều NQ 126/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	BÁO CÁO THỰC HIỆN 2023				Thay đổi của số liệu cập nhật so với số liệu tại Báo cáo 5575/BC-UBND ngày 03/12/2023			Ghi chú	
				ƯTH 2023 (đã báo cáo HĐND tỉnh tại Báo cáo số 5575/BC-UBND ngày 03/12/2023)	Thực hiện 2023 (cập nhật)	Thực hiện 2023 so với MTNQ (%)	Đánh giá (Đạt/ chưa đạt) so với MTNQ số 126/NQ-HĐND	Tăng	Giảm	Không thay đổi		
	<b>Tổng số</b>							<b>10</b>	<b>15</b>	<b>15</b>		
<b>A</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>											
1	Tốc độ tăng trưởng GDP	%	10,00	7,10	7,10	71,00	<b>Không đạt (1)</b>				1	Không đổi đánh giá
	Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)											
	<i>Nông, lâm nghiệp và Thủy sản</i>	%	16,36	15,60	15,63	95,54	<b>Vượt</b>	1				Không đổi đánh giá
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	21,52	22,25	22,29	103,58	<b>Vượt</b>		1			Không đổi đánh giá
	<i>Dịch vụ</i>	%	57,77	57,70	57,63	99,76	<b>Không đạt (2)</b>		1			Không đổi đánh giá
	<i>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp</i>	Nghìn tấn	4,35	4,45	4,45	102,30	<b>Không đạt (3)</b>				1	Không đổi đánh giá
2	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	2.440,00	1.640,40	1.574,98	64,55	<b>Không đạt (4)</b>		1			Không đổi đánh giá
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	20.141,00	18.330,00	18.107,73	89,90	<b>Không đạt (5)</b>		1			Không đổi đánh giá
3	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	281.755,00	285.519,25	285.519,17	101,34	<b>Vượt</b>		1			Không đổi đánh giá
	Phát triển đàn gia súc	%	1,66	2,51	2,47	148,80	<b>Vượt</b>		1			Không đổi đánh giá
4	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	3.491,00	3.447,58	3.447,58	98,76	<b>Không đạt (6)</b>				1	Không đổi đánh giá
5	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	21.000,00	21.925,28	21.202,45	100,96	<b>Vượt</b>		1			Không đổi đánh giá
	Tổng Kim ngạch XNK	Triệu USD	120,00	129,33	129,34	107,78	<b>Vượt</b>	1				Không đổi đánh giá
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	80,00	104,33	100,96	126,20	<b>Vượt</b>		1			Không đổi đánh giá
	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	40,00	25,00	28,39	70,98	<b>Không đạt (7)</b>	1				Không đổi đánh giá
6	Lượt khách du lịch	Nghìn lượt	931,50	1.000,00	1.000,00	107,35	<b>Vượt</b>				1	Không đổi đánh giá
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	1.600,00	1.750,00	1.750,00	109,38	<b>Vượt</b>				1	Không đổi đánh giá
<b>B</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI</b>											
7	Dân số trung bình	Nghìn người	648,29	646,21	646,18	99,67	<b>Vượt</b>		1			Không đổi đánh giá
	Tỷ lệ phát triển dân số	%	1,82	1,62	1,61	88,46	<b>Vượt</b>		1			Không đổi đánh giá
8	Đào tạo nghề	Lao động	8.600	9.347	9.137	106,24	<b>Vượt</b>		1			Không đổi đánh giá
	Tạo việc làm mới	Lao động	9.100	11.309	11.309	124,27	<b>Vượt</b>				1	Không đổi đánh giá
9	Tỷ lệ hộ nghèo	%	26,57	26,03	25,68	96,65	<b>Vượt</b>		1			Không đổi đánh giá
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4,01	4,32	4,67	116,46	<b>Vượt</b>	1				Không đổi đánh giá
10	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (Theo Bộ tiêu chí cũ)	%	96,10	94,60	94,60	98,44	<b>Không đạt (8)</b>				1	Không đổi đánh giá
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,0	96,20	96,01	97,97	<b>Không đạt (9)</b>		1			Không đổi đánh giá
11	Số xã, phường đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3	Xã	126	127	127	100,79	<b>Vượt</b>				1	Không đổi đánh giá

STT	Mục tiêu chủ yếu	Đơn vị	Mục tiêu NQ 126/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	U'ITH 2023 (đã báo cáo HĐND tỉnh tại Báo cáo số 5575/BC-UBND ngày 03/12/2023)	Thực hiện 2023 (cập nhật)	Thực hiện 2023 so với MTNQ (%)	Đánh giá (Đạt/ chưa đạt) so với MTNQ số 126/NQ- HĐND	VỚI SỐ HIỆU TÀI ĐẠO CAO 25/2/ĐC- UBND ngày 03/12/2023			Ghi chú
								Tăng	Giảm	Không thay đổi	
11	Số xã, phường đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	103	118	111	107,77	Vượt		1		Không đổi đánh giá
12	Tỷ lệ hộ gia đình văn hoá	%	74,0	77,4	77,4	104,59	Vượt			1	Không đổi đánh giá
	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn bản, tổ dân phố văn hóa	%	81,2	85,3	85,3	105,00	Vượt			1	Không đổi đánh giá
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	85,7	92,9	92,9	108,40	Vượt			1	Không đổi đánh giá
13	Số xã đạt chuẩn NTM tăng thêm	Xã	4	1	2	50,00	Không đạt (10)	1			Không đổi đánh giá
	Số xã cơ bản đạt chuẩn NTM tăng thêm	Xã	3	3	5	166,67	Vượt	1			Đổi đánh giá từ đạt sang vượt
	Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao tăng thêm	Xã	2	2	3	150,00	Vượt	1			Đổi đánh giá từ đạt sang vượt
	Số tiêu chí bình quân/xã	Tiêu chí	14,40	14,40	14,12	98,06	Không đạt (11)		1		Đổi đánh giá từ đạt sang không đạt
14	Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính	%	100	100	100	100,00	Đạt			1	Không đổi đánh giá
	Tỷ lệ khu vực dân cư sinh sống, làm việc được phủ sóng thông tin di động mạng 3G, 4G	%	98,00	95,00	95,00	96,94	Không đạt (12)			1	Hiện số KH trong NQ126 là 98%, trong QĐ 2258 là 95%; Đổi đánh giá từ đạt sang không đạt do trước đó nhận xét dựa trên số KH tại QĐ 2258
15	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	93,00	93,00	93,26	100,28	Vượt	1			Đổi đánh giá từ đạt sang vượt
<b>C CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG</b>											
16	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,00	44,00	44,01	100,02	Vượt	1			Đổi đánh giá từ đạt sang vượt
	Dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%	99,90	95,00	96,00	96,10	Không đạt (13)	1			Không đổi đánh giá
	Dân cư nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	89,98	89,98	89,98	100,00	Đạt			1	Không đổi đánh giá
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	91,00	96,00	96,00	105,49	Vượt			1	Không đổi đánh giá